

Bản án số: 119/2026/DS-PT

Ngày: 13/8/2026

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quý Sửu

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thuý và bà Lý Thị Thuý

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Đạt, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Ông Mai Duy Định, Kiểm sát viên.

Ngày 13/8/2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 85/2026/DS-PT ngày 08/7/2026 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 38/2026/DS-ST ngày 28/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2025/QĐ-PT ngày 27/7/2026; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đỗ Mạnh T, sinh năm 1976; địa chỉ: Số B L, phường H, thành phố Hà Nội, uỷ quyền cho bà Đỗ Thúy D, sinh năm 2000 và ông Phan Mậu T1, sinh năm 1988; cùng địa chỉ: P, Tòa nhà V số 1 Đại Lộ T, phường Đ, thành phố Hà Nội; vắng mặt bà D, có mặt ông T1.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Hà Tuấn H, Công ty L2, Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: P, Tòa nhà V số 1 Đại Lộ T, phường Đ, thành phố Hà Nội; xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1952; địa chỉ: Tổ C, phường P, tỉnh Thái Nguyên, uỷ quyền cho ông Dương Văn P; địa chỉ: Tổ D, phường P, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Sở Nông nghiệp và môi trường tỉnh T; đại diện theo uỷ quyền: Bà Nguyễn Thị Thu H1, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đ – Thái Nguyên; xin xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân phường P, tỉnh Thái Nguyên; đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Ngọc B – Phó trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường P, tỉnh Thái Nguyên; xin xét xử vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ C, phường P, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

4. Bà Trần Thị H2, sinh năm 1985, địa chỉ: Tổ F, phường P, tỉnh Thái Nguyên; xin xét xử vắng mặt.

Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ F, phường P, tỉnh Thái Nguyên; xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Đỗ Mạnh T, đại diện theo uỷ quyền ông Phan Mậu T1 trình bày:

Ông Đỗ Mạnh T được ông Đỗ Ngọc L1 tặng cho thửa đất số 552, tờ bản đồ số 10 phường Q, thành phố T, diện tích 125m² đất ở tại đô thị, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/5/2021 mang tên Đỗ Mạnh T (gọi tắt là thửa đất 552). Tiếp giáp với thửa đất 552 là thửa đất số 139, tờ bản đồ số 10, chủ sử dụng đất là bà Nguyễn Ngọc L.

Kết quả đo đạc định vị theo bản đồ địa chính tháng 01/2025 của Công ty cổ phần T6, xác định ranh giới sử dụng đất của gia đình bà Nguyễn Ngọc L lấn sang thửa đất số 552 là 21,18m², gồm: Phần đất phía trước bên phải giáp hành lang giao thông, bà L xây tường bao lấn 15,0m²; Phần giữa thửa đất bên phải, lấn sang 03 vị trí là 1,68m²; Phần cuối thửa đất, một phần bức tường căn nhà cũ của gia đình ông T xây dựng chưa hết ranh giới thửa đất số 552, còn 4,5m² đất nằm ngoài tường, đang bị gia đình bà L lấn chiếm sử dụng.

Ngày 01/4/2025, UBND phường Q tổ chức buổi làm việc giữa đại diện của ông T với bà L. Kết quả kiểm tra, đại diện UBND phường Q biên bản ghi nhận: “Hiện trạng theo kết quả đo đạc định vị theo bản đồ địa chính do Công ty CP T7 TNMT và Xây dựng số 6 thực hiện tháng 01 năm 2025 xác định: Ranh giới sử dụng của gia đình bà L lấn sang diện tích thửa đất số 552 đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Mạnh T.

Ông T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Ngọc L tháo dỡ phần tường bao và các công trình xây dựng lấn chiếm trên thửa đất số 552, trả lại 21,18m² đất theo ranh giới trên bản đồ địa chính và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn bà Nguyễn Ngọc L, đại diện theo uỷ quyền ông Dương Văn P trình bày:

Năm 2013, bà L nhận chuyển nhượng thửa đất số 139, tờ bản đồ số 10 phường Q, thành phố T của bà Thạch Thị D1 (gọi tắt là thửa 139). Trên đất có nhà ở được xây dựng từ năm 2005, có tường bao quanh, gia đình bà L sử dụng ổn định, không sửa chữa xây dựng gì thêm. Năm 2018, theo yêu cầu của chính quyền địa phương gia đình bà L và gia đình ông L1 đã có buổi xác nhận giáp ranh tại thực địa, hai bên thống nhất các vị trí đo đạc, đánh dấu và đóng cọc xác

nhận mốc giới ghi nhận tại biên bản ngày 19/10/2018. Kết thúc buổi làm việc ông T tự mình viết giấy cam kết sẽ bàn giao mặt bằng để bà L xây tường rào. Sau đó bà L liên hệ nhiều lần nhưng ông T không thực hiện việc bàn giao.

Ngày 04/9/2019, ông L1 bán cho bà L 13,7m² đất thuộc thửa 552, một mặt giáp nhà bà L, phần còn lại giáp với đường dân sinh, với giá 5.000.000 đồng. Ông L1 đã chỉ rõ mốc giới, bà L đã xây tường bao quanh theo sự chỉ giới của ông L1, sử dụng diện tích đất đã nhận chuyển nhượng của ông L1 từ đó đến nay. Năm 2021, gia đình ông L1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đo bao cả 13,7m² đã bán cho bà L vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L1.

Ông T khởi kiện cho rằng bà L lấn chiếm 21,18m² tại thửa đất 552, buộc bà L phải tháo dỡ các tài sản trên đất, bà L không đồng ý. Bởi bà L đã sử dụng diện tích đất có ranh giới rõ ràng, được xây dựng từ năm 2005 đến nay, phần diện tích đất ông T cho rằng bà L lấn chiếm bà L đã mua của ông L1 đã giao nhận đầy đủ tiền bàn giao và sử dụng đất trên thực tế. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp mang tên ông Đỗ Mạnh T và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đỗ Ngọc L1 đã cấp sai so với diện tích sử dụng thực tế. Bà L có yêu cầu phản tố, đề nghị công nhận thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà L và ông L1 theo giấy bán đất ngày 04/9/2019 đối với diện tích 13,7m² theo quy định tại Điều 129 Bộ luật Dân sự 2015; công nhận 13,7 m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà L; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đỗ Ngọc L1, ông Nguyễn Mạnh T4.

Ông T4 không nhất trí yêu cầu phản tố của bà L, vì: Bà L biết rõ thửa đất của ông L1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên không được phép nhận chuyển nhượng, nhưng vẫn ép ông L1 lập giấy bán đất, vi phạm khoản 1 Điều 168, khoản 1 Điều 169, khoản 1 Điều 188, khoản 1 Điều 191 Luật Đất đai năm 2013. Hình thức giao dịch vi phạm quy định khoản 1 Điều 167 và khoản 3 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013. Giấy tờ mua bán không có đối tượng giao dịch cụ thể, nội dung thỏa thuận chuyển nhượng đất vi phạm điều cấm của pháp luật đất đai là không đảm bảo các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự quy định tại điểm b, c khoản 1, khoản 2 Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015, thuộc trường hợp vô hiệu theo quy định tại Điều 123 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Ngọc T2, bà Trần Thị H2 là con trai, con dâu của bà L, ở cùng bà L trên thửa đất 139: Nhất trí với quan điểm của bà Nguyễn Ngọc L, không bổ sung thêm ý kiến gì khác.

Đại diện UBND phường P, tỉnh Thái Nguyên trình bày:

Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Ngọc L1: Ông Đỗ Ngọc L1 được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/01/2021 đối với thửa đất số 552, loại đất ở tại đô thị tại phường Q, thành phố T. Nguồn gốc đất được UBND thành phố T cho phép thu tiền sử dụng đất tại Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 22/01/2020. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Ngọc L1 đã thực hiện theo đúng quy định.

Sở Nông nghiệp và môi trường tỉnh Thái Nguyên trình bày:

Trình tự, thủ tục, hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, giữa ông Đỗ Ngọc L1 và ông Đỗ Mạnh T thực hiện đúng quy định tại Điều 79 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Trong quá trình giải quyết hồ sơ đăng ký biến động quyền sử dụng thửa đất, Sở T không nhận được đơn, văn bản đề nghị dừng thực hiện đăng ký biến động đối với thửa đất số 552 của các cơ quan có thẩm quyền.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn T3 trình bày: Ngày 04/9/2019, ông T3 được chứng kiến việc ông Đỗ Ngọc L1 bán một phần thửa đất cho bà Nguyễn Ngọc L với giá 5.000.000 đồng. Ông L1 có viết giấy và nhận của bà L số tiền 5.000.000 đồng. Ông T3 xác định có được ký người làm chứng trong giấy bán đất do ông L1 viết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 38/2026/DS-ST ngày 28/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Mạnh T.

1.1. Buộc bà Nguyễn Ngọc L phải trả lại cho ông Đỗ Mạnh T diện tích đất đã lấn chiếm tại thửa đất số 552 tờ bản đồ số 10, phường Q (nay là phường P), tỉnh Thái Nguyên, diện tích 1,8 m² (Một phẩy tám mét vuông), tại vị trí các điểm (d, 25, c, a, 24, 31, d). Có sơ đồ bản vẽ hiện trạng và phụ lục kèm theo.

1.2. Buộc bà Nguyễn Ngọc L phải tháo dỡ toàn bộ phần công trình xây dựng đang lấn chiếm thửa đất 552 tờ bản đồ số 10, phường Q (nay là phường P), tỉnh Thái Nguyên, có sơ đồ bản vẽ hiện trạng kèm theo, gồm:

- Phần mái tôn cửa sổ tầng 2 diện tích 0,4 m² (không phẩy bốn mét vuông), tại vị trí các điểm (22, s, r, q, 22).

- Phần ống thoát nước trên tường phía sau nhà, có chiều là 0,1 m (không phẩy một mét), tại vị trí các điểm (y - v).

- Các công trình xây dựng, tại vị trí các điểm (d, 25, c, a, 24, 31, d);

- Phần mái tôn che sân diện tích 0,1 m² (không phẩy một mét vuông), tại vị trí các điểm (a, b, c, a).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Ngọc L.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà L về công nhận giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đỗ Ngọc L1 và bà Nguyễn Ngọc L, theo giấy bán đất ngày 04/9/2019. Tuyên bố giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đỗ Ngọc L1 và bà Nguyễn Ngọc L tại giấy bán đất ngày 04/9/2019 là vô hiệu.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Ngọc L về giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu.

- Buộc ông Đỗ Mạnh T có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền 34.010.000 đồng (Ba mươi tư triệu không trăm mười nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 01/6/2026, ông Phan Mậu T1, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn có đơn kháng cáo một phần bản án số 38/2026/DS-ST ngày 28/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên. Ngày 17/7/2026, ông Phan Mậu T1 có đơn rút toàn bộ đơn kháng cáo.

Ngày 11/6/2026, bị đơn bà Nguyễn Ngọc L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo bà L đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải tháo dỡ mái tôn, ông thoát nước, công trình xây dựng khác trả lại nguyên đơn 1,8 m² đất thuộc thửa 52; chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, công nhận thoả thuận chuyển nhượng 13,7 m² đất, giữa ông Đỗ Ngọc L1 với bà Nguyễn Ngọc L ngày 04/9/2019; huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông L1 và ông T.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn xác định có kháng cáo nhưng đã rút đơn kháng cáo ngày 17/7/2026, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn. Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự giữ nguyên quan điểm trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa phiên toà, Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Ngọc L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn có đơn kháng cáo, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, ngày 17/7/2026 có đơn rút toàn bộ đơn kháng cáo. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn.

[2] Bị đơn bà Nguyễn Ngọc L kháng cáo trong hạn luật định, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng các thửa đất:

[3] Thửa đất số 552, ông Đỗ Ngọc L1 sử dụng từ năm 1991, năm 2004 ông L1 xây nhà và sử dụng ổn định không có tranh chấp. Năm 2020, ông L1 làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 14/01/2021 UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 552, diện tích 125m²; mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị; nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất mang tên ông Đỗ Ngọc L1. Ngày 26/01/2021, ông L1 làm hợp đồng

tặng cho ông T toàn bộ thửa đất số 552, ngày 26/5/2021 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đỗ Mạnh T.

[4] Thửa đất số 139 có nguồn gốc của bà Thạch Thị D1 nhận thừa kế của ông Đỗ Văn T5, UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 172 m², đất ở đô thị. Ngày 27/8/2013, bà D1 chuyển nhượng toàn bộ diện tích 172 m² cho bà Nguyễn Ngọc L. Năm 2016, bà L tặng cho chị Nguyễn Thị Hương N 53,3 m², được chỉnh lý thành thửa số 441, phần diện tích còn lại của thửa 139 là 118,7m². Ngày 18/8/2020, chị Nguyễn Hương N tặng cho lại bà L 53,3 m², tại thửa số 441 và làm thủ tục nhập toàn bộ diện tích 53,3 m² vào thửa 139. Ngày 03/02/2021, Sở tài nguyên môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 139, diện tích 172 m² mang tên bà Nguyễn Ngọc L.

[5] Thửa đất số 552 và thửa đất số 139 được xác lập theo bản đồ địa chính năm 1995. Về hình thể, diện tích của cả 02 thửa đất không có sự thay đổi. Phần công trình xây dựng của gia đình bà L theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đối chiếu với bản đồ địa chính năm 1995 lấn chiếm sang thửa 552 là 1,8 m², gồm: 01 ống thoát nước, một phần mái tôn che cửa sổ tầng 2, tường xây, đều xây dựng sau năm 1995, sau thời điểm xác lập bản đồ địa chính năm 1995. Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất đối chiếu với bản đồ địa chính năm 1995, buộc bị đơn phải tháo dỡ phần công trình xây dựng trả lại đất cho nguyên đơn là có căn cứ. Phần công trình xây dựng buộc bị đơn tháo dỡ không ảnh hưởng đến kết cấu của công trình xây dựng buộc tháo dỡ là phù hợp.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi lại diện tích đất 13,7m² thuộc thửa số 552:

[6] Tại Giấy bán đất viết tay ghi ngày 04/9/2019, có nội dung: Ông Đỗ Ngọc L1 bán cho bà Nguyễn Ngọc L một phần thửa đất số 552 giáp với thửa đất số 139 của gia đình bà L; vị trí, một phần giáp đất của bà L, một phần giáp đường dân sinh, có sơ đồ kèm theo Giấy bán đất, trong đó cạnh tiếp giáp đường dân sinh là 10,5 mét; giá chuyển nhượng là 5.000.000 đồng. Sau khi nhận chuyển nhượng bà L đã xây tường xung quanh, sử dụng trồng rau màu từ đó đến nay.

[7] Đối chiếu sơ đồ trong Giấy bán đất của ông L1 cho bà L ngày 04/9/2019 với diện tích đất bà L sử dụng và bản đồ địa chính, xác định phần đất ông L1 chuyển nhượng cho bà L là 13,7 m², thuộc thửa 552.

[8] Bị đơn bà Nguyễn Ngọc L yêu cầu phản tố đề nghị Toà án công nhận thoả thuận chuyển nhượng phần đất 13,7 m² nhận chuyển nhượng của ông L1 theo giấy viết tay ngày 04/9/2019, thấy: Thời điểm nhận chuyển nhượng, thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay, thửa đất 552 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bên nhận chuyển nhượng đã trả đủ tiền và nhận đất, sử dụng đất từ năm 2019. Tuy nhiên, phần đất 13,7 m² không tiếp giáp với thửa đất 139 của bà L mà cách khoảng đất mương thủy lợi là 12,8 m², nên không đủ điều kiện để tách thửa, nhập thửa theo Quyết định số 55/2026/QĐ-UBND ngày 05/6/2026 của UBND tỉnh T. Vì vậy, không có căn cứ

công nhận thoả thuận chuyển nhượng 13,7 m² đất thuộc thửa 552, giữa ông L1 với bà L theo Giấy bán đất ngày 04/9/2019.

[9] Ngày 04/9/2019, ông L1 chuyển nhượng 13,7 m² đất thuộc thửa 552 cho bà L, sau đó ông L1 lại kê khai cả phần diện tích đã chuyển nhượng cho bà L để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2021, ông L1 tặng cho ông Đỗ Mạnh T toàn bộ diện tích đất 125m² tại thửa đất 552, trong đó có cả 13,7 m² đã chuyển nhượng cho bà L.

[10] Tòa án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 13,7 m² đất theo Giấy bán đất ngày 04/9/2019, giữa ông L1, bà L vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật, buộc ông T là người được tặng cho đất phải trả bà L số tiền ông L1 đã nhận khi chuyển nhượng là 5.000.000 đồng và bồi thường ½ giá trị thiệt hại theo giá đất tại thời điểm xét xử tương ứng với ½ lỗi là có căn cứ. Nội dung này ông T nhất trí, không kháng cáo.

[11] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Ngọc L; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm:

[12] Ông T kháng cáo nhưng đã rút đơn kháng cáo trước khi mở phiên tòa, được hoàn trả tạm ứng án phí phúc thẩm.

Kháng cáo của bà L không được chấp nhận, bà L phải chịu án phí phúc thẩm. Do bà L là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên miễn án phí phúc thẩm cho bà L.

Từ những phân tích nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Đỗ Mạnh T.

Hoàn trả ông Đỗ Mạnh T 300.000 đồng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0002711 ngày 19/6/2026 của Thị hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Ngọc L; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2026/DS-ST ngày 28/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên.

3. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm cho bà Nguyễn Ngọc L.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND KV 1 -Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Hoàng Quý Sửu

